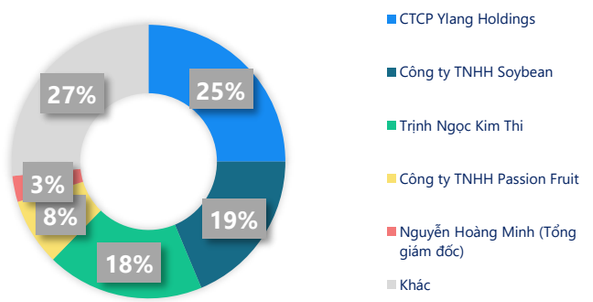
CTCP Rau quả thực phẩm An Giang (UPCOM: ANT)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

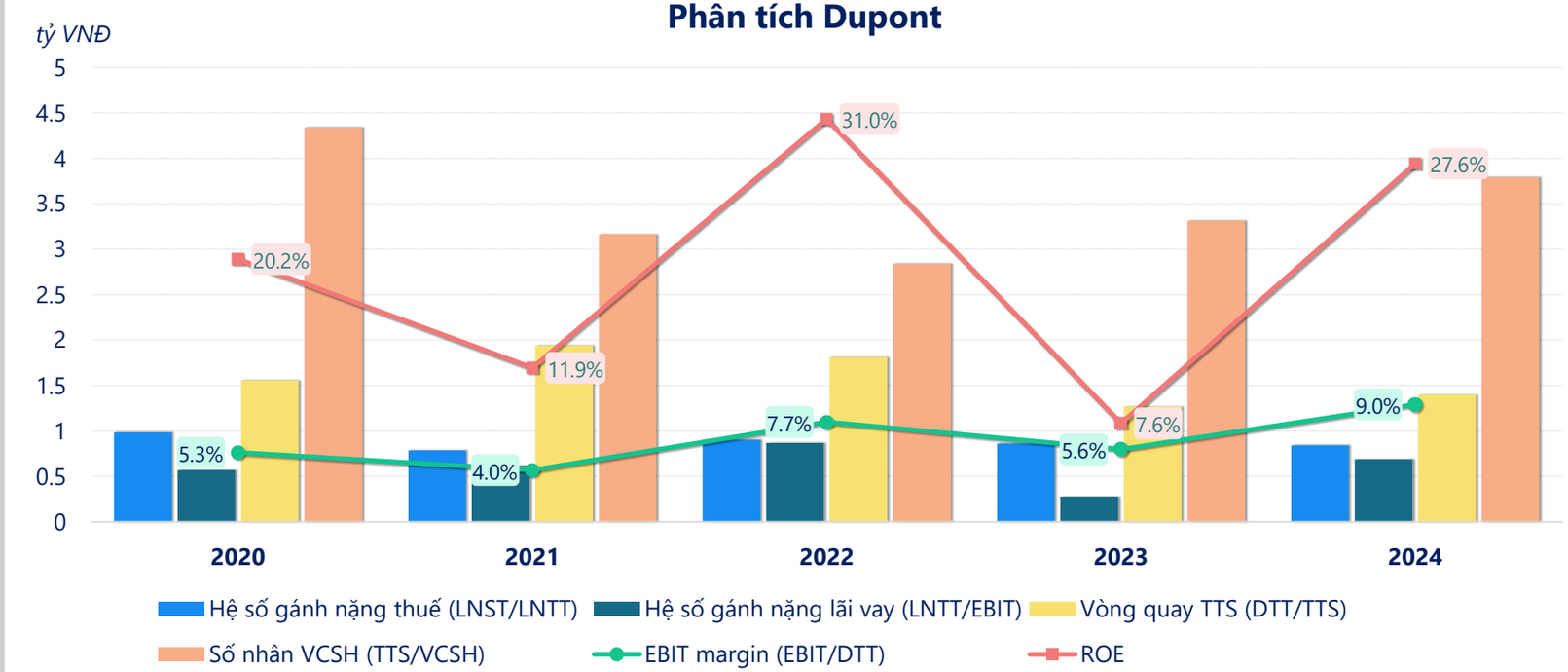
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 23,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	359
Số lượng CPLH (CP)	18,399,823
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,125
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.25
EPS	3,727
P/E	5.2

	YTD	1T	3T	6T
ANT	0.0%	6.6%	34.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,405

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 649| 85.7%

LN sau thuế

2024

73.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 63.6| 633%

ROE

2024

27.6%

+/- YoY: ▲ 20.0%

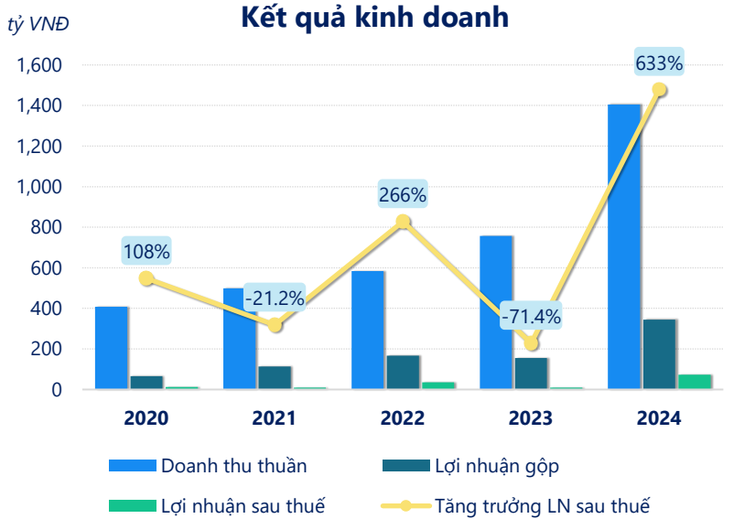
ROA

2024

7.3%

+/- YoY: ▲ 5.0%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **ANT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 85.7%** đạt **1,405** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 633%** đạt **73.69** tỷ đồng.

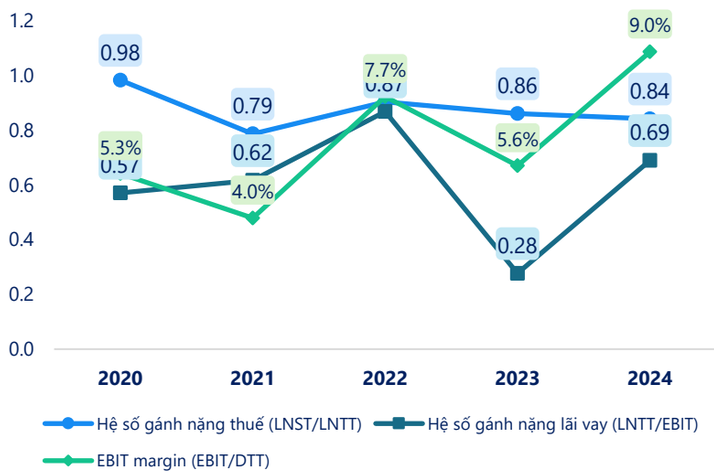
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.05%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

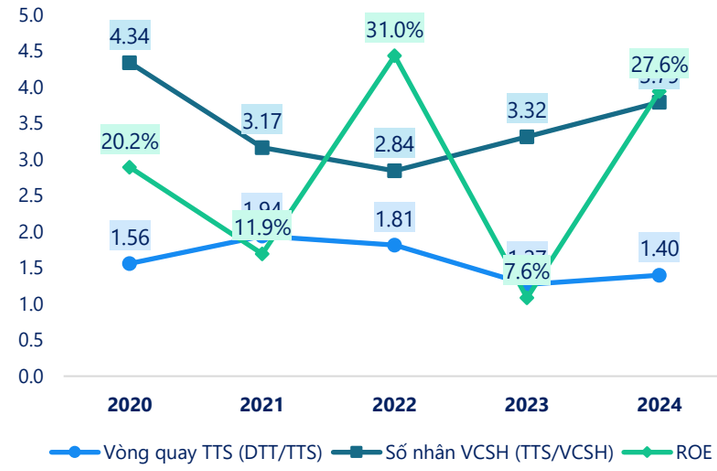
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.69**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

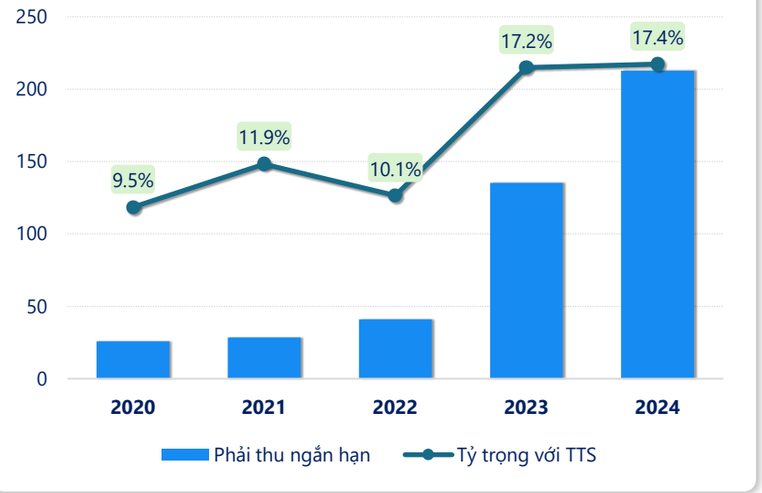


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.40**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.79** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

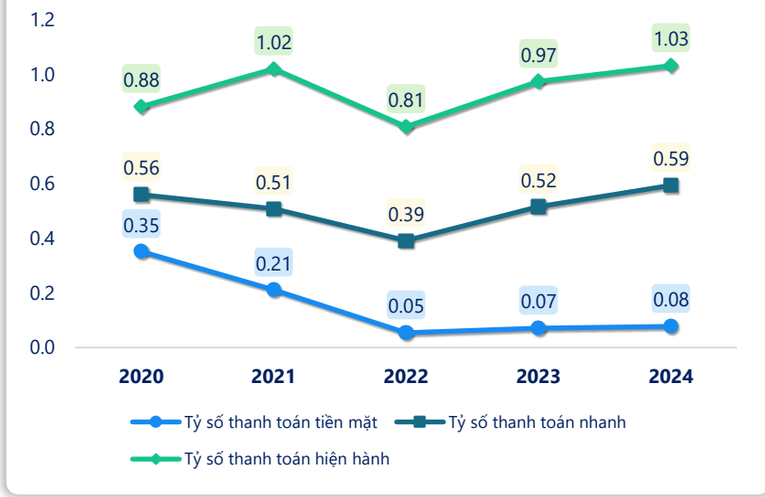
Phải thu ngắn hạn



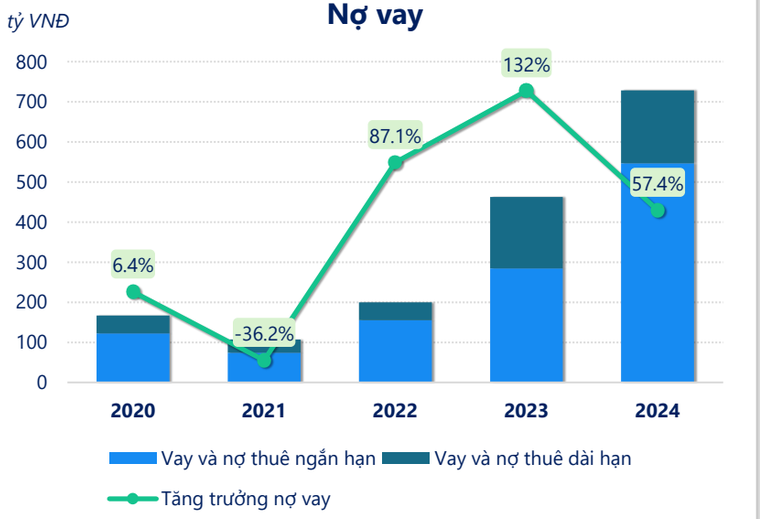
Hàng tồn kho



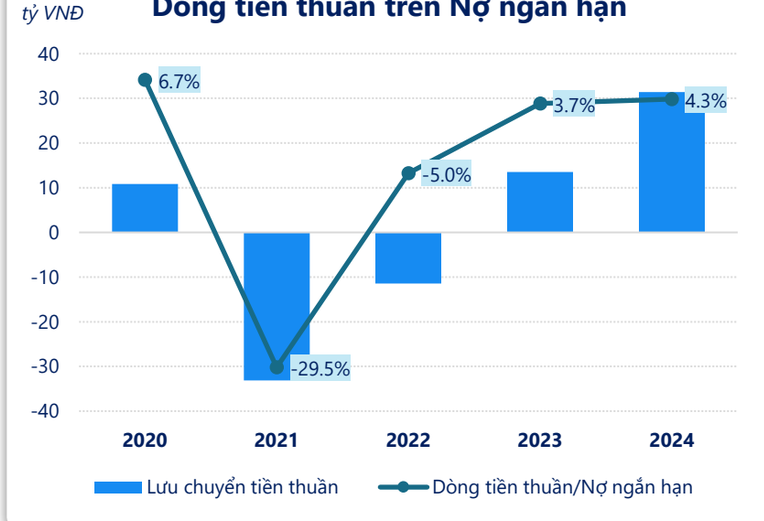
Chỉ số thanh khoản



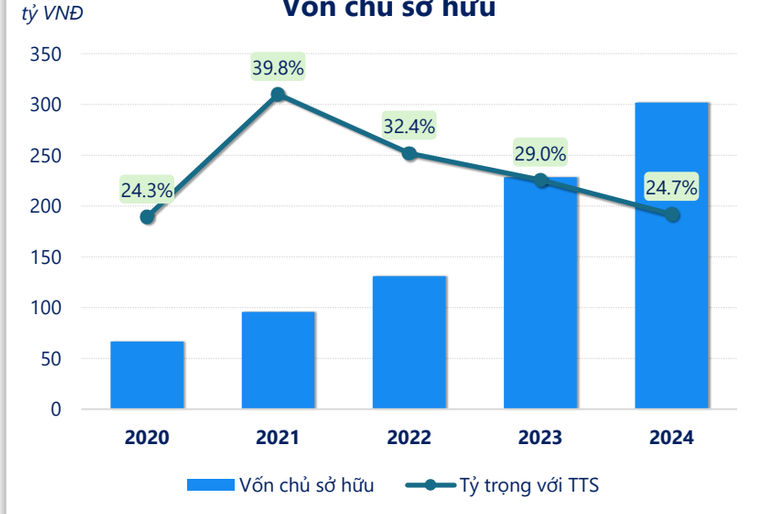
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Rau quả thực phẩm An Giang (UPCOM: ANT)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,227**	**787**	**55.9%**
Tài sản ngắn hạn	748	354	111%
Tiền và tương đương tiền	57.2	25.8	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144	11.3	1170%
Phải thu ngắn hạn	213	135	57.2%
Hàng tồn kho	310	167	86.1%
Tài sản ngắn hạn khác	23.9	15.0	59.7%
Tài sản dài hạn	**479**	**433**	**10.7%**
Phải thu dài hạn	6.96	3.72	87.0%
Tài sản cố định	392	394	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.6	0.43	8015%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.00	4.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**34.5**	**23.0**	**49.9%**
Lợi thế thương mại	6.57	7.35	-10.6%
Nợ phải trả	927	558	66.0%
Nợ ngắn hạn	**740**	**363**	**104%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	544	284	91.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.2	34.7	102%
Nợ dài hạn	187	195	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	184	179	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**300**	**228**	**31.4%**
Vốn chủ sở hữu	**300**	**228**	**31.4%**
Vốn điều lệ	184	144	27.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**408**	**498**	**585**	**756**	**1,405**
Giá vốn hàng bán	342	385	418	602	1,060
Lợi nhuận gộp	**66.1**	**113**	**166**	**155**	**344**
Doanh thu HĐTC	2.69	4.14	9.78	12.2	19.1
Chi phí TC	10.5	9.43	12.1	41.3	54.5
Chi phí lãi vay	**9.38**	**7.63**	**5.96**	**30.6**	**39.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.2	64.3	70.4	64.3	126
Chi phí QLDN	19.4	32.3	54.5	59.7	95.5
LN thuần từ HĐKD	**11.6**	**11.3**	**39.1**	**1.73**	**87.0**
Lợi nhuận khác	0.80	0.94	-0.10	9.96	0.60
LN trước thuế	**12.4**	**12.2**	**39.0**	**11.7**	**87.6**
Lợi nhuận sau thuế	**12.2**	**9.63**	**35.2**	**10.1**	**73.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.2**	**9.63**	**35.2**	**13.6**	**73.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	27.1	40.2	-113	-6.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.5	-20.5	-144	-67.0	-206
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.2	-39.7	92.9	194	244
Tiền đầu kỳ	46.1	56.9	23.7	12.3	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	**10.9**	**-33.1**	**-11.4**	**13.5**	**31.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.05	0.00	0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	56.9	23.7	12.3	25.8	57.2